|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TƯ PHÁP | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 3328/TCBC-BTP | *Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2025* |

**THÔNG CÁO BÁO CHÍ**

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**

**ban hành trong tháng 5 năm 2025**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 5 năm 2025, cụ thể như sau:

**I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH**

Trong tháng 5 năm 2025, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 17 văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

**Các Nghị định của Chính phủ:**

1. Nghị định số 97/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia;

2. Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

3. Nghị định số 99/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

4. Nghị định số 100/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực;

5. Nghị định số 101/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam và Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng;

6. Nghị định số 102/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý dữ liệu y tế;

7. Nghị định số 103/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định một số chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt và chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt;

8. Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng;

9. Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

10. Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

11. Nghị định số 108/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

12. Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ;

13. Nghị định số 110/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu về phòng, chống bạo lực gia đình;

14. Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tàu chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

15. Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực bổ trợ tư pháp.

**Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:**

1. Quyết định số 13/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021 - 2025;

2. Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

**II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp[[1]](#footnote-1), Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 6 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 5 năm 2025 như sau:

**1. Nghị định số 100/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2025.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

+ Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 55-NQ/TW) đã đưa ra quan điểm ưu tiên phát triển điện khí, trong đó đã xác định một trong các nhiệm vụ giải pháp chủ yếu là phát triển nhiệt điện khí theo hướng ưu tiên sử dụng nguồn khí trong nước, chú trọng phát triển nhanh nhiệt điện khí sử dụng khí thiên nhiên hóa lỏng, đưa điện khí dần trở thành nguồn cung cấp điện năng quan trọng, hỗ trợ cho điều tiết hệ thống.

+ Kết luận số 76-KL/TW ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Bộ Chính trị vềtình hình thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 23 tháng 7 năm 2015 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 và một số định hướng cho giai đoạn mới đã định hướng và đưa ra giải pháp gồm: đẩy nhanh khai thác các mỏ khí trong nước gắn với các chuỗi dự án khí – điện theo hướng bảo đảm lợi ích tổng thể quốc gia, ưu tiên phát triển nhiệt điện khí sử dụng nguồn khí trong nước.

+ Luật Điện lực số 61/2024/QH15 đã được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2025 đã thể chế hoá các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 55-NQ/TW đối với cơ chế, chính sách phát triển nhiệt điện khí và các Nghị quyết khác có liên quan và giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về phát triển điện khí tại khoản 2 Điều 12, cụ thể như sau: “Trong từng thời kỳ và đối với từng loại hình dự án đầu tư nguồn điện, Chính phủ quy định về cơ chế bảo đảm tiêu thụ nguồn khí thiên nhiên khai thác trong nước; nguyên tắc chuyển ngang giá nhiên liệu sang giá điện; sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn.”.

*Cơ sở thực tiễn*

*+* Ngày 03 tháng 3 năm 2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 56/2025/NĐ-CP. Tại Điều 15 của Nghị định này, các cơ chế, chính sách cụ thể nhằm phát triển các dự án nguồn điện khí (bao gồm điện khí sử dụng khí thiên nhiên trong nước và điện khí sử dụng khí thiên nhiên hóa lỏng nhập khẩu (LNG)) đã được quy định để hướng dẫn thực hiện khoản 2 Điều 12 Luật Điện lực số 61/2024/QH15. Các chính sách này bao gồm:

(i) Nguyên tắc chuyển ngang giá nhiên liệu sang giá điện;

(ii) Các dự án nhiệt điện khí trực tiếp tham gia thị trường điện cạnh tranh để áp dụng cơ chế về sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn;

(iii) Đối với các dự án nhiệt điện khí sử dụng khí thiên nhiên trong nước, sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn được xác định ở mức tối đa theo khả năng cấp khí, đáp ứng các yêu cầu ràng buộc về nhiên liệu và công suất, sản lượng phát điện khả dụng của dự án nhiệt điện khí;

(iv) Thời gian áp dụng cơ chế đối với các dự án nhiệt điện khí sử dụng khí thiên nhiên trong nước có ngày vận hành phát điện trước ngày 01 tháng 01 năm 2036.

Sau khi Nghị định số 56/2025/NĐ-CP được ban hành, Bộ Công Thương nhận được một số Công văn của Tập đoàn Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN). Cụ thể: (i) Công văn số 1748/DKVN-Đ&NLTT-TMDV-KTDK ngày 11 tháng 3 năm 2025 về các tác động của Nghị định số 56/2025/NĐ-CP; (ii) Công văn số 2557/DKVN-Đ&NLTT-TMDV-KTDK ngày 03 tháng 4 năm 2025 và Công văn số 2669/DKVN-Đ&NLTT-TMDV-KTDK ngày 08 tháng 4 năm 2025 về tổng kết, đánh giá thực hiện Nghị định số 56/2025/NĐ-CP. Trong các văn bản này, PVN đã báo cáo và đánh giá như sau:

- Các chuỗi dự án điện khí thiên nhiên trong nước (Lô B và Cá Voi Xanh) là những công trình trọng điểm của quốc gia, giúp đảm bảo an ninh năng lượng và góp phần thúc đẩy sự phát triển của kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, việc phát triển các mỏ khí thiên nhiên, đặc biệt là phát triển đồng bộ các chuỗi dự án khí - điện đang gặp nhiều khó khăn thách thức do thiếu cơ chế khuyến khích đầy đủ như quy định tại khoản 8 Điều 5 Luật Điện lực năm 2024. PVN khẳng định việc phát triển đồng bộ chuỗi dự án khí - điện trong nước sẽ đem lại nguồn thu ngân sách lớn, với khoảng 50% giá trị doanh thu từ dự án thượng nguồn nộp về ngân sách nhà nước do đặc thù khai thác tài nguyên dầu khí.

- PVN cũng bày tỏ lo ngại rằng nếu các nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) sử dụng khí thiên nhiên trong nước, đặc biệt là nguồn khí từ Lô B và Cá Voi Xanh trực tiếp tham gia thị trường điện cạnh tranh như quy định tại Nghị định 56/2025/NĐ-CP và áp dụng cơ chế về sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP, thì việc huy động tối đa theo khả năng cấp khí từ thượng nguồn và các ràng buộc nhiên liệu đã ký sẽ không được đảm bảo. Điều này đặc biệt đúng vào mùa mưa hoặc khi nhu cầu phụ tải điện thấp, do sự phụ thuộc vào bản chào giá của các nhà máy trên thị trường điện. Việc các nhà máy điện không được huy động ổn định có thể ảnh hưởng tới công tác vận hành các dự án thượng nguồn (vốn có điều kiện địa chất phức tạp cần tối ưu để khai thác tối đa tài nguyên dầu khí), hệ thống khai thác khí thượng nguồn có thể bị gián đoạn, gây nguy cơ suy giảm sản lượng khai thác. Hệ quả là nguy cơ không tiêu thụ hết sản lượng khí đã cam kết, ảnh hưởng đến hiệu quả tổng thể của cả chuỗi khí - điện và lợi ích quốc gia, không tối ưu được nguồn lực.

Trước những lo ngại trên, PVN kiến nghị sửa đổi, bổ sung Nghị định số 56/2025/NĐ-CP với các nội dung sau: (i) Các NMNĐ khí sử dụng khí thiên nhiên trong nước không tham gia thị trường điện (tham gia gián tiếp thị trường điện cạnh tranh); (ii) Bổ sung quy định về việc ưu tiên huy động tối đa các NMNĐ khí sử dụng khí thiên nhiên trong nước theo khả năng cấp khí và các ràng buộc về nhiên liệu, phù hợp với quy định tại điểm b khoản 8 Điều 5 Luật Điện lực; (iii) Bỏ quy định thời gian áp dụng cơ chế đối với các NMNĐ khí sử dụng khí thiên nhiên trong nước.

Mặc dù Điều 15 Nghị định 56/2025/NĐ-CP đã hướng dẫn các nội dung tại khoản 2 Điều 12 Luật Điện lực và phù hợp với xu hướng phát triển thị trường điện cạnh tranh, góp phần bảo đảm tối ưu chi phí mua điện toàn hệ thống. Tuy nhiên lo ngại của PVN về việc các nhà máy điện khí sử dụng khí thiên nhiên khai thác trong nước khi tham gia thị trường điện chưa được bảo đảm việc huy động tối đa là có cơ sở. Cụ thể, ngay cả khi được áp dụng cơ chế sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn (cam kết tài chính) theo khả năng cấp khí, việc huy động tối đa vẫn phụ thuộc vào hành vi chào giá (yếu tố chủ quan), nhu cầu phụ tải và các ràng buộc kỹ thuật của hệ thống (quá tải, nghẽn mạch) (các yếu tố khách quan). Điều này có thể dẫn đến việc không khai thác hết tiềm năng cấp khí, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn lực và làm giảm thu ngân sách từ khai thác khí thượng nguồn.

Ngoài ra, Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã định hướng “ưu tiên phát triển điện khí trong nước, ưu tiên sử dụng tối đa khí trong nước cho phát điện”. Thêm vào đó, điểm b khoản 8 Điều 5 Luật Điện lực về chính sách phát triển dự án nhiệt điện sử dụng nguồn khí thiên nhiên khai thác trong nước đã quy định “*có cơ* chế huy *động* các *dự án nhiệt điện* sử *dụng nguồn* khí *thiên* nhiên *trong nước* tối *đa theo khả năng cấp khí* và *các ràng buộc về nhiên liệu để bảo đảm hài hòa lợi ích tổng thể của quốc gia*”.

Do đó, để cụ thể chế hóa hơn chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 55-NQ/TW, Kết luận số 76-KL/TW, làm rõ hơn quy định về cơ chế, chính sách phát triển cho các dự án nhiệt điện khí sử dụng nguồn khí thiên nhiên khai thác trong nước phù hợp với chính sách quy định tại điểm b khoản 8 Điều 5 Luật Điện lực, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, khai thác tối ưu nguồn tài nguyên dầu khí quốc gia, bảo đảm hiệu quả tổng thể chuỗi dự án khí – điện sử dụng khí thiên nhiên khai thác trong nước và thực hiện đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Phó Thủ tướng Chính phủ Bùi Thanh Sơn tại các Văn bản số 915/VPCP-CN ngày 06 tháng 02 năm 2025, Văn bản số 1570/VPCP-CN ngày 26 tháng 02 năm 2025 và Văn bản số 2417/VPCP-CN ngày 24 tháng 3 năm 2025, Bộ Công Thương nhận thấy cần thiết sửa đổi, bổ sung Nghị định số 56/2025/NĐ- CP để quy định rõ hơn việc bảo đảm tiêu thụ nguồn khí thiên nhiên khai thác trong nước và huy động các dự án nhiệt điện sử dụng nguồn khí thiên nhiên trong nước tối đa theo khả năng cấp khí.

- Mục đích ban hành:

+ Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 15 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP để quy định cụ thể hơn về việc bảo đảm tiêu thụ nguồn khí thiên nhiên khai thác trong nước theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Điện lực và huy động các dự án nhiệt điện sử dụng nguồn khí thiên nhiên khai thác trong nước tối đa theo khả năng cấp khí phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển điện lực quy định tại điểm b khoản 8 Điều 5 Luật Điện lực và nhu cầu thực tiễn trong giai đoạn sắp tới.

+ Bảo đảm tính công khai, minh bạch, kịp thời của hệ thống pháp luật đối với các vấn đề phát sinh từ thực tiễn, đặc biệt đối với lĩnh vực đặc thù trong quá trình phát triển chuỗi dự án khí - điện sử dụng nguồn khí thiên nhiên khai thác trong nước.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định có 02 Điều sửa đổi, bổ sung Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực, cụ thể như sau:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 15 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP.

Điều 2: Điều khoản thi hành.

**2. Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng**

**a) Hiệu lực thi hành**: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này thay thế Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Văn phòng công chứng thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có Điều lệ của Văn phòng công chứng thì phải xây dựng Điều lệ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 của Nghị định này. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Văn phòng công chứng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động văn bản thông báo kèm theo 01 bản Điều lệ của tổ chức mình. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản thông báo cho Văn phòng công chứng về việc Văn phòng công chứng đã hoàn thành nghĩa vụ xây dựng Điều lệ; trường hợp Điều lệ của Văn phòng công chứng chưa có đủ các nội dung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 của Nghị định này thì Sở Tư pháp có văn bản yêu cầu Văn phòng công chứng sửa đổi, bổ sung Điều lệ và gửi về Sở Tư pháp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tư pháp.

+ Phòng công chứng, Văn phòng công chứng thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa đáp ứng các điều kiện về trụ sở quy định tại Nghị định này vẫn được tiếp tục hoạt động; trường hợp Phòng công chứng, Văn phòng công chứng này thay đổi địa chỉ trụ sở thì phải đáp ứng các điều kiện về trụ sở quy định tại Điều 8, Điều 18 của Nghị định này.

+ Sau khi chính quyền địa phương được chuyển thành mô hình chính quyền 02 cấp thì địa bàn cấp huyện được quy định tại khoản 1 Điều 17, điểm b và điểm e khoản 1 Điều 63 của Nghị định này được thay bằng địa bàn cấp xã đáp ứng các tiêu chí, điều kiện theo quy định của Luật Công chứng và pháp luật có liên quan.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

Luật Công chứng năm 2024 giao Chính phủ quy định chi tiết hoặc quy định biện pháp thi hành đối với 34 vấn đề liên quan đến công chứng viên (CCV), tổ chức hành nghề công chứng (TCHNCC), hành nghề công chứng, thủ tục công chứng và lưu trữ hồ sơ công chứng tại các điều, khoản sau: Khoản 5 Điều 11, khoản 2 Điều 13, khoản 4 Điều 15, khoản 3 Điều 16, khoản 4 Điều 17, khoản 3 Điều 19, điểm b khoản 2 Điều 20, khoản 6 Điều 20, khoản 3 Điều 22, khoản 1 Điều 23, khoản 5 Điều 23, khoản 3 Điều 24, khoản 4 Điều 24, khoản 4 Điều 25, khoản 4 Điều 26, khoản 3 Điều 29, khoản 6 Điều 30, khoản 6 Điều 31, khoản 5 Điều 34, khoản 3 Điều 39, khoản 5 Điều 41, điểm d khoản 2 Điều 46, khoản 1 Điều 50, khoản 3 Điều 51, khoản 4 Điều 52, khoản 4 Điều 59, khoản 3 Điều 61, khoản 2 Điều 62, Điều 63, Điều 64, khoản 3 Điều 65, khoản 2, khoản 6 Điều 66, khoản 6 Điều 68.

Ngày 19/12/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1610/QĐ-TTg về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8, trong đó đã phân công Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng năm 2024 (sau đây gọi là Nghị định), thời hạn trình Chính phủ là trước ngày 15/4/2025.

Như vậy, Luật Công chứng năm 2024 và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã xác định rõ nhiệm vụ xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng, đặc biệt trong bối cảnh đẩy mạnh triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, đẩy mạnh chuyển đổi số, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật. Một số Nghị quyết, Kết luận quan trọng là Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương (BCH TW) Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu BCH TW Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025, Kết luận số 129-KL/TW ngày 10/3/2025 liên quan đến việc chuyển từ mô hình chính quyền địa phương 3 cấp thành 2 cấp và việc đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính; cắt giảm tối đa chi phí tuân thủ pháp luật cho người dân, doanh nghiệp...

*Cơ sở thực tiễn*

Triển khai thi hành Luật Công chứng năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Công chứng năm 2014. Sau gần 10 năm triển khai thực hiện Nghị định này, đã có 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương[[2]](#footnote-2) chuyển đổi 18 Phòng công chứng (PCC) thành Văn phòng công chứng (VPCC); 13 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương[[3]](#footnote-3) giải thể 14 PCC do không chuyển đổi được sang VPCC hoặc theo chủ trương sắp xếp, tinh gọn các đầu mối đơn vị sự nghiệp công lập. Hiện nay, trong cả nước có 11 địa phương[[4]](#footnote-4) đã hoàn thành việc chuyển đổi, giải thể toàn bộ các PCC; các VPCC được thành lập từ việc chuyển đổi PCC đều hoạt động ổn định, hiệu quả, cơ bản giữ nguyên đội ngũ CCV và nhân viên nghiệp vụ nòng cốt của các PCC cũ. Trên cơ sở quy định của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP, quy định về chính sách ưu đãi đối với VPCC thành lập tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn đã được ban hành và triển khai thực hiện. Đối với việc phát triển các tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV, với quy định cụ thể của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP, từ số lượng chỉ 07 Hội CCV[[5]](#footnote-5) được thành lập tính đến trước ngày 01/5/2015 (thời điểm Nghị định số 29/2015/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) thì đến nay toàn bộ 63/63 địa phương trong cả nước thành lập được Hội CCV, Hiệp hội CCV Việt Nam cũng được thành lập vào năm 2019 và tổ chức Đại hội nhiệm kỳ II vào năm 2022....

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, Nghị định số 29/2015/NĐ-CP cũng bộc lộ một số tồn tại trong quá trình triển khai thực hiện. Cụ thể, quy định về chuyển đổi PCC thành VPCC còn mang tính định tính, chung chung, gây khó khăn, vướng mắc cho quá trình chuyển đổi như việc xác định giá quyền nhận chuyển đổi PCC (quy định giá quyền nhận chuyển đổi PCC được xác định trên cơ đánh giá về tổ chức và hoạt động, uy tín của PCC dự kiến chuyển đổi; số lượng hợp đồng, giao dịch đã công chứng của PCC trong 03 năm gần nhất), phương thức chuyển đổi PCC (quy định đấu giá quyền nhận chuyển đổi PCC trong trường hợp quyền nhận chuyển đổi PCC có giá trị cao, tuy nhiên lại không có quy định thế nào là giá trị cao) dẫn đến kết quả chuyển đổi tại nhiều địa phương còn hạn chế (các tỉnh, thành phố lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai... chưa chuyển đổi được PCC nào), tại các địa phương đã chuyển đổi PCC thì cách thức thực hiện cũng khác nhau, có địa phương thì thực hiện đúng yêu cầu không chuyển đổi được thì mới giải thể PCC, có địa phương thì lại tiến hành giải thể ngay mà không đặt vấn đề chuyển đổi PCC.... Quy định về điều kiện trụ sở của VPCC, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của CCV... cũng còn chung chung hoặc mang tính dẫn chiếu đến quy định pháp luật có liên quan mà chưa thực sự bám sát, phù hợp với đặc thù hoạt động công chứng nên việc thực hiện còn mang tính hình thức, chưa mang lại hiệu quả thiết thực....

Thực trạng nêu trên đặt ra yêu cầu là phải ban hành một Nghị định mới để vừa khắc phục những điểm hạn chế, bất cập của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP, vừa thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ ủy quyền lập pháp mà Luật Công chứng năm 2024 đã giao cho Chính phủ. Do đó, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng năm 2024 là cần thiết.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định nhằm quy định chi tiết các nội dung được giao tại Luật Công chứng năm 2024, đồng thời quy định các biện pháp thi hành Luật này, bảo đảm cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất để triển khai thực hiện hiệu quả, đồng bộ các quy định của Luật Công chứng năm 2024 trong bối cảnh đẩy mạnh chuyển đổi số, tiếp tục xã hội hóa và phát triển hoạt động công chứng ổn định, bền vững.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 07 Chương, 66 Điều quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng, cụ thể như sau:

Chương I: Quy định chung (Điều 1 và Điều 2);

Chương II: Cơ sở đào tạo nghề công chứng; hồ sơ, trình tự thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên (Từ Điều 3 đến Điều 7);

Chương III: Tổ chức hành nghề công chứng (Từ Điều 8 đến Điều 27);

Chương IV: Hành nghề công chứng (Từ Điều 28 đến Điều 42);

Chương V: Thủ tục công chứng, cơ sở dữ liệu công chứng, lưu trữ hồ sơ công chứng (Từ Điều 43 đến Điều 61);

Chương VI: Quản lý nhà nước về công chứng (Từ Điều 62 đến Điều 63);

Chương VII: Điều khoản thi hành (Từ Điều 64 đến Điều 66).

Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

- Về tổ chức hành nghề công chứng (Chương III)

+ Về điều kiện về trụ sở của PCC, VPCC

Đối với trụ sở của PCC, bên cạnh một số điều kiện thiết yếu để bảo đảm hoạt động của một TCHNCC như diện tích kho lưu trữ, diện tích làm việc tối thiểu của CCV, Nghị định cũng quy định các điều kiện về diện tích làm việc của viên chức khác của PCC, diện tích dùng chung, diện tích chuyên dùng... theo hướng dẫn chiếu đến pháp luật về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp để vừa bảo đảm phù hợp với đặc thù hoạt động công chứng, vừa thống nhất với quy định pháp luật có liên quan.

Điều kiện trụ sở của VPCC được quy định tương tự như điều kiện trụ sở của PCC để bảo đảm sự công bằng về điều kiện thành lập, hoạt động giữa PCC và VPCC. Đồng thời, để vừa bảo đảm tính ổn định của các VPCC hiện nay, vừa hướng tới mục tiêu phát triển các TCHNCC hoạt động ổn định, chất lượng cao, Nghị định quy định VPCC thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa đáp ứng điều kiện trụ sở vẫn được tiếp tục hoạt động, tuy nhiên trong trường hợp VPCC thay đổi địa chỉ trụ sở thì phải đáp ứng điều kiện trụ sở quy định tại Nghị định này (khoản 2 Điều 66).

+ Việc chuyển đổi PCC thành VPCC; quy định lộ trình hoàn thành việc chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng tại các địa phương (Điều 8 - 16)

Quy định về chuyển đổi PCC thành VPCC: Để khắc phục một số điểm hạn chế, bất cập của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP về chuyển đổi PCC, tạo cơ sở pháp lý phù hợp, thuận lợi cho việc chuyển đổi PCC, Nghị định kế thừa quy định của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP về việc giao quyền nhận chuyển đổi PCC cho chính các CCV của PCC được chuyển đổi. Tuy nhiên điểm mới của dự thảo Nghị định là không quy định chung chung là giá quyền nhận chuyển đổi được xác định dựa trên kết quả hoạt động trung bình 03 năm gần nhất như quy định của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP, mà quy định rõ quyền nhận chuyển đổi PCC được xác định trên cơ sở số tiền nộp ngân sách và nộp thuế trung bình của PCC trong 03 năm gần nhất. Phương thức đấu giá quyền nhận chuyển đổi PCC được áp dụng nếu quyền nhận chuyển đổi PCC không được giao cho CCV của PCC; trong trường hợp này giá khởi điểm được xác định trên cơ sở số tiền nộp ngân sách và nộp thuế trung bình của PCC trong 03 năm gần nhất (Điều 9).... Trong trường hợp toàn bộ CCV của PCC tham gia nhận chuyển đổi PCC đó và tiếp nhận toàn bộ viên chức khác, người lao động của PCC làm việc tại VPCC mới thì UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định giảm số tiền này hoặc cho nộp chậm trong thời hạn nhất định (khoản 2 Điều 11). Các quy định này một mặt vẫn bảo đảm quyền lợi cho CCV tại PCC dự kiến chuyển đổi, khuyến khích các CCV tham gia nhận chuyển đổi PCC, mặt khác không gây thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước, vì dự thảo Nghị định quy định rõ quyền nhận chuyển đổi PCC không bao gồm giá trị trụ sở, trang thiết bị và tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà PCC đó đang quản lý, sử dụng.

Quy định về lộ trình hoàn thành việc chuyển đổi PCC, giải thể các PCC (Điều 14): Việc chuyển đổi, giải thể các PCC trong giai đoạn hiện nay vừa phải đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động công chứng, sắp xếp tinh gọn các đơn vị sự nghiệp công lập theo yêu cầu của các Nghị quyết của Đảng[[6]](#footnote-6), đồng thời bảo đảm việc giải quyết các vấn đề liên quan đến xử lý tài sản nhà nước, giải quyết chế độ chính sách cho viên chức, người lao động, việc thống kê, bàn giao lượng lớn hồ sơ công chứng, chuẩn bị kinh phí cho việc chuyển đổi.... Do vậy, Nghị định quy định 03 mốc thời gian trong lộ trình này, gồm mốc thời gian đối với các PCC bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư (chậm nhất là ngày 31/12/2026), đối với các PCC bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên (chậm nhất là ngày 31/12/2027), đối với các PCC còn lại (chậm nhất là ngày 31/12/2028). Căn cứ vào lộ trình này, UBND cấp tỉnh quyết định Kế hoạch chuyển đổi từng PCC cụ thể phù hợp tình hình thực tiễn tại địa phương.

+ Về việc chuyển đổi loại hình VPCC tại các đơn vị hành chính cấp huyện được thành lập VPCC theo loại hình doanh nghiệp tư nhân

Nghị định quy định cho phép chuyển đổi VPCC theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành VPCC theo loại hình công ty hợp danh mà không cho phép chuyển đổi ngược lại (khoản 2 Điều 17) để vừa bảo đảm thống nhất với quy định của Luật Doanh nghiệp[[7]](#footnote-7), vừa nhất quán với định hướng phát triển các VPCC quy mô lớn, ổn định, bền vững.

+ Về thành lập, đăng ký hoạt động và thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của VPCC (Điều 19 - 21)

Về thành phần hồ sơ của các thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động và thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của VPCC, Nghị định bổ sung quy định về giấy tờ, thông tin về việc góp vốn của CCV hợp danh của VPCC nhằm bảo đảm CCV hợp danh thực sự là người góp vốn, người sở hữu VPCC đó, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cần thiết cho công tác quản lý về tổ chức và hoạt động của các VPCC. Bên cạnh đó, Nghị định quy định đối với VPCC theo loại hình công ty hợp danh phải có dự thảo Điều lệ của VPCC trong thành phần hồ sơ đề nghị thành lập để phù hợp với quy định về thành lập công ty hợp danh theo quy định của Luật Doanh nghiệp, đồng thời Điều lệ còn là văn bản cần thiết, đóng vai trò quan trọng đối với tổ chức và hoạt động của VPCC (Điều 19).

- Về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của CCV (Mục 1 Chương IV)

+ Về phạm vi bảo hiểm và các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm: Quy định rõ các trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm chi trả bảo hiểm và các trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không chi trả bảo hiểm (Điều 28).

+ Về thời hạn bảo hiểm: Quy định thời hạn bảo hiểm tối thiểu là 05 năm kể từ thời điểm hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khoản 1 Điều 29); TCHNCC và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận về thời hạn bảo hiểm, nhưng không được ngắn hơn thời hạn bảo hiểm tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này giúp khắc phục một trong những điểm tồn tại lớn nhất của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP về thời hạn bảo hiểm, theo đó Nghị định số 29/2015/NĐ-CP không quy định về thời hạn này, do đó các doanh nghiệp bảo hiểm đều xây dựng hợp đồng bảo hiểm thời hạn 01 năm, trong khi các sự kiện bảo hiểm đều xảy ra sau thời hạn này dẫn đến việc TCHNCC không được bồi thường.

+ Về phí bảo hiểm và trách nhiệm mua bảo hiểm: Kế thừa quy định của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP, Nghị định quy định TCHNCC và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm nhưng không được thấp hơn 03 triệu đồng một năm cho một CCV. Điểm mới là Nghị định quy định việc đánh giá lại mức độ rủi ro để điều chỉnh mức phí bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm chỉ được thực hiện nếu TCHNCC và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận và ghi rõ trong hợp đồng bảo hiểm. Chủ thể mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của CCV là TCHNCC theo đúng quy định của Luật Công chứng; thời điểm mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của CCV được thực hiện chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày CCV của TCHNCC được cấp thẻ CCV; quy định rõ nguồn kinh phí mua bảo hiểm của từng loại hình PCC hoặc của VPCC (Điều 30).

+ Về số tiền bảo hiểm tối thiểu: Số tiền bảo hiểm tối thiểu là 400 triệu đồng và phải được xác định rõ trong hợp đồng bảo hiểm. Mức khấu trừ tối thiểu là 02 triệu đồng cho một trường hợp bồi thường bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm và TCHNCC có thể thỏa thuận về số tiền bảo hiểm bảo hiểm và mức khấu trừ nhưng không được thấp hơn và phải được xác định rõ trong hợp đồng bảo hiểm (Điều 31).

Ngoài các vấn đề quy định chi tiết theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định còn quy định một số vấn đề khác có liên quan đến bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của CCV, bao gồm vấn đề trách nhiệm của TCHNCC và doanh nghiệp bảo hiểm (Điều 33), hồ sơ bồi thường bảo hiểm (Điều 35).

- Về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV (Mục 2 Chương IV)

Nghị định cơ bản kế thừa các quy định của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP về tổ chức chức xã hội - nghề nghiệp của CCV, đồng thời có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định của Luật Công chứng năm 2024 và tình hình thực tiễn. Cụ thể, Luật Công chứng năm 2024 bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV (tham gia cùng cơ quan nhà nước trong việc bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm, hướng dẫn nghiệp vụ cho hội viên....). Do vậy, Nghị định bổ sung các nhiệm vụ này tại Điều 38 về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội CCV và Điều 41 về nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệp hội CCV Việt Nam; quy định về các cơ quan của Hội CCV tại Điều 38 và các cơ quan của Hiệp hội CCV Việt Nam tại Điều 40.

- Thủ tục công chứng, lưu trữ hồ sơ công chứng (Chương V)

+ Thủ tục công chứng (Mục 1 Chương V)

Đối với thủ tục chung và thủ tục công chứng một số giao dịch cụ thể (mục 1), Nghị định quy định một số vấn đề cụ thể sau đây:

(i) Quy định rõ một số trường hợp được coi là có lý do chính đáng khác được thực hiện công chứng ngoài trụ sở TCHNCC để tránh tình trạng lạm dụng quy định này (Điều 43).

(ii) Quy định về thủ tục niêm yết việc tiếp nhận công chứng văn bản phân chia di sản trên cơ sở kế thừa nội dung còn phù hợp của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP, đồng thời (Điều 44).

(iii) Quy định thủ tục công bố di chúc lưu giữ tại TCHNCC, gồm thẩm quyền công bố, trình tự công bố và hồ sơ công bố (Điều 45).

(iv) Quy định việc chụp ảnh CCV chứng kiến việc ký kết văn bản giao dịch (Điều 46).

+ Về lưu trữ hồ sơ công chứng (Mục 4 Chương V)

Nghị định quy định về lưu trữ hồ sơ công chứng đối với TCHNCC bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động (Điều 58), chuyển đổi hồ sơ công chứng giấy sang lưu trữ điện tử (Điều 59), hồ sơ công chứng điện tử (Điều 60), lưu trữ hồ sơ công chứng điện tử và xác minh văn bản công chứng điện tử (Điều 61). Theo đó, cơ sở dữ liệu (CSDL) công chứng của các địa phương phải bao gồm văn bản công chứng và tài liệu khác trong hồ sơ công chứng, do vậy Nghị định xác định rõ mốc thời gian để các TCHNCC thực hiện việc chuyển đổi hồ sơ công chứng giấy sang hồ sơ công chứng dạng điện tử để lưu trữ vào kho quản lý của mình trên CSDL công chứng của địa phương.

- Quản lý nhà nước về công chứng (Chương VI)

Các quy định về quản lý nhà nước về công chứng được xây dựng trên nguyên tắc kế thừa quy định còn phù hợp của Luật Công chứng năm 2014 và bảo đảm phù hợp với những nhiệm vụ, quyền hạn mới được sửa đổi, bổ sung theo Luật Công chứng năm 2024 về quản lý nhà nước.

Đối với UBND cấp tỉnh, Nghị định quy định các tiêu chí về số lượng TCHNCC và việc phân bố các TCHNCC để làm cơ sở xem xét việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch từ Phòng Tư pháp cấp huyện, UBND cấp xã sang TCHNCC. Trên cơ sở các tiêu chí này, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định việc chuyển giao. Bên cạnh đó, Nghị định cũng giao trách nhiệm cho UBND cấp tỉnh trong việc quyết định biện pháp hỗ trợ VPCC thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và quy định pháp luật có liên quan (Điều 63).

- Về điều khoản thi hành (Chương VII)

Bên cạnh việc quy định về thời điểm có hiệu lực của Nghị định, Nghị định còn quy định sửa đổi, bổ sung quy định có liên quan của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch để bảo đảm tính thống nhất với quy định mới của Luật Công chứng về thẩm quyền của CCV trong việc chứng thực chữ ký người dịch. Đồng thời, Nghị định cũng quy định một số nội dung chuyển tiếp đối với các quy định mới của Nghị định (Điều 64 - 66).

Những nội dung bổ sung

- Các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục hành chính và thủ tục có liên quan trong lĩnh vực công chứng (Chương II, III)

Thực hiện nhiệm vụ được Luật Công chứng năm 2024 giao, Nghị định đã quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, bổ nhiệm lại CCV; thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của VPCC; hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng phần vốn góp tại VPCC được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh (sau đây gọi là VPCC theo loại hình công ty hợp danh), bán VPCC được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (sau đây gọi là VPCC theo loại hình doanh nghiệp tư nhân), chấm dứt hoạt động của VPCC. Bên cạnh đó, Nghị định cũng quy định chi tiết các vấn đề về gửi, đăng tải thông tin, đăng báo... về tạm đình chỉ hành nghề công chứng, thành lập, chuyển đổi, giải thể PCC, đăng ký hoạt động và các nội dung thay đổi đăng ký hoạt động của VPCC.

Nội dung cụ thể của các điều khoản nêu trên được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định còn phù hợp của Luật Công chứng năm 2014, bổ sung quy định đối với các thủ tục mới được giao theo Luật Công chứng năm 2024 bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật về doanh nghiệp (quy định về thủ tục bán VPCC theo loại hình doanh nghiệp tư nhân, chuyển nhượng phần vốn góp tại VPCC theo loại hình công ty hợp danh...) trên tinh thần đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm những thành phần hồ sơ, giấy tờ không cần thiết, thực hiện đúng nguyên tắc thủ tục hành chính ở giai đoạn sau phải kế thừa kết quả của giai đoạn trước....

- Về công chứng điện tử (Mục 2 Chương V)

+ Về văn bản công chứng điện tử (Điều 47): Nghị định quy định một số vấn đề về văn bản công chứng điện tử, bao gồm cách thức tạo lập văn bản công chứng điện tử, việc ký văn bản công chứng điện tử, việc đánh số trang, việc sửa lỗi kỹ thuật, việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ... Theo đó, văn bản công chứng điện tử sẽ có một số điểm đặc thù so với văn bản công chứng giấy, bao gồm khác biệt về cách thức tạo lập văn bản (do được ký số hoặc do được chuyển đổi từ văn bản giấy), về yêu cầu đối với văn bản (phải có ký hiệu riêng để tham chiếu, kiểm tra tính xác thực), về cách thức sửa lỗi kỹ thuật (phải lập thành trang sửa lỗi kỹ thuật đính kèm với văn bản gốc)...

+ Các giao dịch được áp dụng công chứng điện tử (Điều 48): Nghị định quy định tất cả các giao dịch đều được áp dụng công chứng điện tử trực tiếp. Đối với công chứng điện tử trực tuyến thì có một số loại giao dịch không được áp dụng phương thức này (gồm di chúc và các văn bản là hành vi pháp lý đơn phương khác).

+ Điều kiện cung cấp dịch vụ công chứng điện tử, điều kiện sử dụng dịch vụ công chứng điện tử, nền tảng công chứng điện tử và cổng tham chiếu dữ liệu công chứng (Điều 49 - 51): Nghị định quy định rõ tài khoản cung cấp dịch vụ công chứng điện tử của CCV, TCHNCC, viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phải được tạo lập trên nền tảng công chứng điện tử đáp ứng các quy định tại Điều 51 của Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan; tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch công chứng điện tử có thể đăng ký tài khoản sử dụng dịch vụ công chứng điện tử trên nền tảng công chứng điện tử hoặc được xác thực cấp chứng thư chữ ký số qua ứng dụng VneID tại thời điểm tham gia giao dịch để đồng bộ tài khoản và cấp chứng thư chữ ký số. Đồng thời, Nghị định quy định tiêu chuẩn của nền tảng công chứng điện tử và cổng tham chiếu dữ liệu công chứng điện tử.

+ Quy trình công chứng điện tử trực tiếp và quy trình công chứng điện tử trực tuyến (Điều 52 - 53): Nghị định quy định rõ các bước trong quy trình công chứng điện tử trực tiếp và công chứng điện tử trực tuyến, quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và cách thức thực hiện của từng chủ thể có liên quan trong từng bước của mỗi quy trình này bảo đảm tiến hành và tạo lập được văn bản công chứng điện tử đúng quy định.

- Về cơ sở dữ liệu công chứng (Mục 3 Chương V)

+ Cập nhật, khai thác, sử dụng CSDL công chứng (Điều 55): Nghị định quy định về nguyên tắc, yêu cầu đối với việc thu thập, khai thác, sử dụng các thông tin và quy chế khai thác, sử dụng CSDL công chứng.

+ Kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu công chứng và đồng bộ CSDL công chứng của địa phương với CSDL công chứng của Bộ Tư pháp (Điều 56 - 57). Bên cạnh đó, Nghị định quy định yêu cầu và nguyên tắc kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu công chứng giữa CSDL công chứng và các CSDL có liên quan. Đối với việc đồng bộ CSDL công chứng của địa phương với CSDL công chứng của Bộ Tư pháp, Nghị định quy định trách nhiệm của Bộ Tư pháp và của địa phương để thực hiện được nhiệm vụ này, các nội dung của việc đồng bộ dữ liệu và các bước thực hiện đồng bộ dữ liệu.

**3. Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC, CNCH)**

**a) Hiệu lực thi hành**: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Các Nghị định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 46 của Nghị định này:

- Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

- Nghị định số 78/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2011 quy định việc phối hợp giữa Bộ Công an với Bộ Quốc phòng trong tổ chức thực hiện công tác phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở quốc phòng.

- Các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Nghị định này khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì nội dung dẫn chiếu trong Nghị định này cũng được điều chỉnh và thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế.

- Quy định chuyển tiếp

+ Việc cấp Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy, quản lý, sử dụng tem kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026. Danh mục phương tiện phòng cháy và chữa cháy và việc kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy thực hiện theo quy định tại Điều 38 và Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 và Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 50/2024/NĐ-CP.

+ Đối với công trình không thuộc danh mục quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 50/2024/NĐ-CP đã được cơ quan quản lý xây dựng thẩm định, cấp giấy phép xây dựng hoặc đã tổ chức thi công, nếu thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này thì chủ đầu tư tiếp tục thi công, nghiệm thu và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với công trình.

+ Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy thì việc nghiệm thu, kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP. Trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công thì việc thẩm duyệt điều chỉnh được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP. Thời hạn xử lý hồ sơ đề nghị thẩm duyệt điều chỉnh, kiểm tra kết quả nghiệm thu thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 9, khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

+ Đối với cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP khi hết thời hạn thì thực hiện huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định này; cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định số 50/2024/NĐ-CP thì sau 05 năm kể từ ngày được cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ phải thực hiện huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định này.

+ Xử lý đối với cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đang bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

(i) Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đã bị tạm đình chỉ hoạt động khi hết thời hạn tạm đình chỉ mà không khắc phục hoặc không thể khắc phục thì bị đình chỉ hoạt động; việc đình chỉ hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP;

(ii) Việc phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đã bị tạm đình chỉ hoạt động, đình chỉ hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:** Ngày 29/11/2024, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025, trong đó, có nhiều nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết. Theo đó, Nghị định quy định quy định chi tiết về PCCC, CNCH, việc xây dựng, bố trí lực lượng, phương tiện, bảo đảm điều kiện cho hoạt động PCCC, CNCH, quản lý nhà nước về PCCC, CNCH.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 08 Chương 47 Điều và 07 Phụ lục, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, cụ thể như sau:

- Chương I (Quy định chung) gồm 02 điều từ Điều 1 đến Điều 2, quy định về: phạm vi điều chỉnh; phụ lục.

- Chương II (Phòng cháy) gồm 12 điều từ Điều 3 đến Điều 14, quy định về: nội quy PCCC, CNCH; hồ sơ về PCCC, CNCH; yêu cầu về PCCC khi lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn; việc thẩm định thiết kế về PCCC, kiểm tra công tác nghiệm thu về PCCC của cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan đăng kiểm; việc thẩm định thiết kế, nghiệm thu về PCCC của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông; việc thẩm định thiết kế về PCCC của cơ quan Công an; việc kiểm tra công tác nghiệm thu về PCCC của cơ quan Công an; trách nhiệm phối hợp trong thẩm định thiết kế về PCCC, kiểm tra công tác nghiệm thu về PCCC; trách nhiệm của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ phương tiện, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư xây dựng công trình, sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải phương tiện giao thông; nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra về PCCC.

- Chương III (Chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ) gồm 05 điều, từ Điều 15 đến Điều 19, quy định về: nội dung phương án chữa cháy, CNCH, phương án CNCH; thực tập phương án chữa cháy, CNCH, phương án CNCH; thủ tục huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản để tham gia chữa cháy, CNCH; việc huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của quân đội tham gia chữa cháy; việc đầu tư, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy, điểm, bến để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ PCCC.

- Chương IV (Xây dựng, bố trí lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ) gồm 03 điều, từ Điều 20 đến Điều 22, quy định về: thành lập, tổ chức, hoạt động và chế độ bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành; tổ chức, hoạt động, chế độ bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng dân phòng; phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện.

- Chương V (Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; cơ sở dữ liệu về PCCC, CNCH và truyền tin báo cháy) gồm 05 điều, từ Điều 23 đến Điều 27 quy định về: cấp phép lưu thông phương tiện PCCC, CNCH và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy; hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, CNCH và truyền tin báo cháy; đầu tư, quản lý, khai thác, vận hành hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, CNCH và truyền tin báo cháy; khai báo, cập nhật dữ liệu về PCCC, CNCH; trách nhiệm, lộ trình trang bị, kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, CNCH và truyền tin báo cháy.

- Chương VI (Bảo đảm điều kiện cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ) gồm 10 điều, từ Điều 28 đến Điều 38, quy định về: nội dung huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ về PCCC, CNCH; thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH; tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH; chế độ, chính sách cho người tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH; chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia chữa cháy, CNCH; chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia PCCC, CNCH chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương; chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia PCCC, CNCH chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết; bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; đóng góp tự nguyện, tài trợ bằng tiền, hiện vật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài cho hoạt động PCCC, CNCH; hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai và các quỹ hợp pháp khác cho hoạt động PCCC, CNCH; ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động PCCC, CNCH.

- Chương VII (Quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ) gồm 05 điều, từ Điều 39 đến Điều 43, quy định về: nội dung quản lý nhà nước về PCCC, CNCH; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp; lộ trình xử lý đối với các cơ sở không bảo đảm yêu cầu về PCCC được đưa vào sử dụng trước ngày Luật PCCC và CNCH có hiệu lực thi hành.

- Chương VIII (Điều khoản thi hành) gồm 04 điều, từ Điều 44 đến Điều 47, quy định về: bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP, Nghị định số 78/2021/NĐ-CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp; trách nhiệm thi hành.

*Nội dung chính của Nghị định:*

- Quy định về danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC, danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ;

- Quy định về nội quy PCCC, CNCH; hồ sơ về PCCC, CNCH;

- Quy định chi tiết yêu cầu về PCCC khi lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch;

- Quy định về thẩm định, kiểm tra công tác nghiệm thu của các cơ quan quản lý chuyên ngành;

- Quy định cụ thể về nội dung, thời gian thực tập các phương án chữa cháy, CNCH;

- Quy định phối hợp giữa Bộ Quốc phòng với Bộ Công an trong tổ chức chữa cháy đối với công trình lưỡng dụng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

- Quy định về trách nhiệm trong đầu tư, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy, các điểm, bến để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước;

- Quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động và chế độ bảo đảm điều kiện hoạt động Đội PCCC và CNCH cơ sở, Đội PCCC và CNCH chuyên ngành;

- Quy định về PCCC, CNCH tình nguyện;

- Quy định về việc cấp phép trước khi lưu thông trên thị trường đối với phương tiện PCCC, CNCH và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy;

- Quy định về hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, CNCH và truyền tin báo cháy;

- Quy định về huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH;

- Quy định về chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia chữa cháy, CNCH không thuộc lực lượng PCCC và CNCH;

- Quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

- Quy định về hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai cho hoạt động PCCC, CNCH;

- Quy định về ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động PCCC, CNCH;

- Quy định về nội dung quản lý nhà nước về PCCC, CNCH; trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân các cấp trong thực hiện quản lý nhà nước về PCCC, CNCH;

- Quy định chuyển tiếp về hoạt động cấp giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC, CNCH;

- Quy định lộ trình xử lý cơ sở không bảo đảm yêu cầu và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật PCCC và CNCH có hiệu lực thi hành.

Ban hành kèm theo Nghị định 07 Phụ lục, cụ thể: (i) Phụ lục I: Danh mục cơ sở thuộc diện quản lý về phòng cháy, chữa cháy; (ii) Phụ lục II: Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ; (iii) Phụ lục III: Danh mục công trình, phương tiện giao thông thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy do cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định; Phụ lục IV: Danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy; Phụ lục V: Danh mục phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy thuộc diện cấp giấy phép lưu thông; Phụ lục VI: Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; Phụ lục VII: Danh mục cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

**4. Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH**

**a) Hiệu lực thi hành**: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày01 tháng 7 năm 2025.

Bãi bỏ mục 3 của Chương II Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà bị phát hiện nhưng chưa hết thời hiệu xử phạt hoặc đang xem xét, giải quyết khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý.

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn đang diễn ra khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này để xử lý.

+ Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

- Sự cần thiết ban hành:

Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình được ban hành đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tạo hành lang pháp lý hữu hiệu để đảm bảo công tác xử lý, xử phạt vi phạm hành chính; đồng thời, đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thi hành xử phạt vi phạm trong lĩnh vực PCCC và CNCH quy định tại Nghị định số 144/2021/NĐ-CP, Bộ Công an nhận được nhiều kiến nghị của cử tri và bộ, ngành, địa phương phản ánh một số vướng mắc, bất cập lớn, cụ thể là:

+ Về đối tượng xử phạt vi phạm hành chính: Đối tượng xử phạt vi phạm hành chính được xác định trong Nghị định số 144/2021/NĐ-CP còn chưa bao quát hết các tổ chức có thể là chủ thể thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực an ninh, trật tự như: Ban quản trị, Ban quản lý nhà chung cư, các tổ chức đảng, tổ chức tôn giáo...

+ Về xác định hành vi vi phạm: Điều 6 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP xác định phải chuyển hành vi đồng thời được quy định trong Bộ luật Hình sự cho cơ quan điều tra trong khi chưa cần nói rõ vụ việc có dấu hiệu tội phạm hay không. Vấn đề này chưa phù hợp với Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Bộ luật Tố tụng Hình sự.

+ Về mức phạt, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả:

Một số hành vi vi phạm hành chính còn thiếu biện pháp khắc phục hậu quả và có mức phạt thấp chưa có tính răn đe, phòng ngừa vi phạm; dẫn đến tình trạng một số tổ chức, cá nhân hiện đang tồn tại tâm lý là chấp nhận nộp phạt vi phạm hành chính vẫn có lợi hơn so với việc chấp hành đúng quy định của pháp luật hoặc vẫn có tư tưởng xem nhẹ sai phạm đó. Điển hình như: các hành vi vi phạm quy định trong việc ban hành và thực hiện nội quy, biển báo, biển cấm, sơ đồ, biển chỉ dẫn về PCCC và CNCH, hành vi vi phạm liên quan đến trang bị, lắp đặt, sử dụng, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị PCCC và CNCH; hành vi vi phạm không thành lập và duy trì đội PCCC và CNCH cơ sở, đội PCCC và CNCH chuyên ngành, hành vi liên quan đến cháy lan, hành vi liên quan đến thoát nạn, hành vi liên quan đến không tự kiểm tra về PCCC...

Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP không quy định biện pháp khắc phục hậu quả “buộc thực hiện việc thẩm duyệt, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy” đã được quy định tại khoản 6 Điều 38 dẫn đến còn nhiều cách hiểu khác nhau trong việc xác định thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 38 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP.

Về thẩm quyền xử phạt: Điều 76 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP về thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chưa quy định thẩm quyền xử phạt đối với “các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt” được quy định tại Điều 46 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Những quy định mới tại Luật PCCC và CNCH (Luật số 55/2024/QH15 ngày 29/11/2024, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025) hiện nay không còn phù hợp quy định tại Nghị định số 144/2021/NĐ-CP và Nghị định 126/2021/NĐ-CP cụ thể như sau:

+ Tại Điều 30 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP đối với các hành vi liên quan đến việc không chấp hành quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, nội dung này đã được bãi bỏ tại Luật PCCC và CNCH.

+ Tại Điều 48 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP đối với hành vi liên quan đến việc kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy, nội dung này đã được bãi bỏ tại Luật PCCC và CNCH.

+ Luật PCCC và CNCH quy định: lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH có nhiệm vụ “Thực *hiện quản lý hoạt động* chứng *nhận hợp chuẩn*, *hợp quy phương tiện phòng cháy, chữa cháy,* cứu *nạn,* cứu *hộ theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật* về tiêu *chuẩn*, *quy chuẩn* kỹ *thuật*” (khoản 10 Điều 41). Tuy nhiên, tại Điều 36 của Nghị định 126/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử không quy định về thẩm quyền xử phạt của người có thẩm quyền thuộc cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH, nên không có cơ sở để thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao tại Luật PCCC và CNCH. Do đó, cần phải bổ sung thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho người có thẩm quyền thuộc cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH.

Công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực PCCC và CNCH có phạm vi điều chỉnh, đối tượng rộng, bao trùm tất cả các mặt của đời sống, kinh tế, xã hội. Do vậy, thường xuyên phải cập nhật, bổ sung các quy định của pháp luật, của tiêu chuẩn, quy chuẩn về PCCC và CNCH để phù hợp với tình hình phát triển của khoa học kỹ thuật, xu thế hội nhập của quốc tế. Do đó, các quy định về chế tài xử phạt phải thường xuyên bổ sung, cập nhật để thực hiện đồng bộ, thống nhất trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực PCCC và CNCH. Nếu quy định ở Nghị định chung xử phạt của nhiều lĩnh vực *(hiện nay đang quy định tại Nghị định 144/2021/NĐ*-*CP)* thì sẽ không kịp thời tiến hành sơ kết, tổng kết, chỉnh sửa bổ sung các quy định mới.

Vì vậy, để đảm bảo phù hợp với các quy định mới của pháp luật, bảo đảm tính khả thi, tăng cường răn đe, giáo dục cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính, kịp thời trong việc sửa đổi, bổ sung các chính sách mới thì việc ban hành “Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH” quy định riêng về xử phạt cho lĩnh vực PCCC và CNCH là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Bảo đảm sự phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật PCCC và CNCH; đồng thời, bảo đảm tính thống nhất của Nghị định trong hệ thống các văn bản pháp luật có liên quan và phù hợp với các Điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Thể chế hoá quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội nói chung, bảo đảm an toàn PCCC và CNCH nói riêng nhằm góp phần tạo môi trường an toàn, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế.

+ Bảo đảm việc xử phạt nghiêm minh, có tính khả thi, phù hợp với thực tế, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

+ Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định của Hiến pháp năm 2013.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 04 Chương, 41 Điều quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH, cụ thể như sau:

- Chương I: Gồm 05 Điều từ Điều 1 đến Điều 5, quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả; mức phạt tiền trong lĩnh vực PCCC, CNCH; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

- Chương II: Gồm 23 Điều từ Điều 6 đến Điều 28 quy định về các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC, CNCH, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.

**-** Chương III: Gồm 09 Điều, từ Điều 29 đến Điều 37 quy định về thẩm quyền lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính.

- Chương IV: Gồm 04 Điều, từ Điều 38 đến Điều 41, quy định về các điều khoản thi hành.

*Nội dung chính của Nghị định*

- Bổ sung 04 nhóm đối tượng áp dụng là tổ chức để phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật PCCC và CNCH và thực tiễn (Điều 2), cụ thể: các đơn vị phụ thuộc Hợp tác xã *(Văn phòng*, *Chi nhánh hợp tác xã);* tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Thương mại; cơ quan nhà nước; Ban Quản trị nhà chung cư hoạt động theo mô hình ban quản trị, có tư cách pháp nhân; tổ chức được giao trực tiếp quản lý cơ sở theo quy định tại Luật PCCC và CNCH.

- Bổ sung quy định về hình thức xử phạt bổ sung “Đình chỉ hoạt động có thời hạn” đối với 06 hành vi có nguy cơ trực tiếp gây ra cháy, nổ, bao gồm: vi phạm quy định về thẩm định thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (khoản 6 Điều 18); vi phạm quy định về trang bị, lắp đặt phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (khoản 11 Điều 20); vi phạm quy định về sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (khoản 8 Điều 21); vi phạm quy định về thông gió, chống khói (khoản 6 Điều 23; vi phạm quy định về thoát nạn trong phòng cháy và chữa cháy (khoản 6 Điều 24); vi phạm quy định về ngăn cháy (khoản 8 Điều 25).

- Bổ sung 07 Điều mới để *phù* hợp với Luật PCCC và CNCH hiện nay, cụ thể:

+ Điều 19 quy định về lưu thông phương tiện PCCC, CNCH và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy để đáp ứng yêu cầu công tác PCCC và CNCH đối với các phương tiện PCCC, CNCH, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy phải được cấp giấy phép lưu thông trước khi đưa ra thị trường hoạt động, sử dụng;

+ Điều 20 quy định về trang bị, lắp đặt phương tiện PCCC, CNCH

+ Điều 21 quy định về sử dụng phương tiện PCCC, CNCH;

+ Điều 22 quy định về bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC, CNCH; Điều 23 quy định về thông gió, chống khói;

+ Điều 37 quy định về phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp của quy định của Luật PCCC và CNCH;

+ Điều 38 quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa để bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cục trưởng Cục Cảnh sát PCCC và CNCH và Trưởng phòng Cảnh sát PCCC và CNCH.

- Bổ sung 01 khoản quy định tại 11 Điều (Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 20, 21, 23 và Điều 25) đối với các hành vi vi phạm khi để xảy ra cháy nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, bao gồm:

+ Vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt (Điều 11);

+ Vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy trong lắp đặt, sử dụng điện (Điều 12);

+ Vi phạm quy định về an toàn phòng cháy và chữa cháy trong lắp đặt, kiểm tra, bảo trì hệ thống tiếp địa, chống sét (Điều 13);

+ Vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy trong quản lý, bảo quản, sử dụng chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ (Điều 14);

+ Vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy trong sản xuất, kinh doanh chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ (Điều 15);

+ Vi phạm quy định trong vận chuyển chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ (Điều 16);

+ Vi phạm quy định về thẩm định thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (Điều 18);

+ Vi phạm quy định về trang bị, lắp đặt phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (Điều 20);

+ Vi phạm quy định về sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (Điều 21);

+ Vi phạm quy định về thông gió, chống khói (Điều 23);

+ Vi phạm quy định về ngăn cháy (Điều 25);

*-* Nâng mức phạt tiền các hành vi tại Nghị định để phù hợp với công tác PCCC và CNCH: Có một số hành vi phạt tiền tối đa theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính, trong đó tập trung nâng mức xử phạt cao đối với một số hành vi có tính chất nghiêm trọng và có nguy cơ trực tiếp gây ra cháy nổ, không bảo đảm điều kiện để phát hiện và tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi xảy ra cháy, nổ dẫn đến cháy lan, cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản như: hành vi vi phạm trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt; hành vi vi phạm liên quan đến trang bị, lắp đặt, sử dụng, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị PCCC và CNCH; hành vi liên quan đến thoát nạn...

- Bãi bỏ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Trưởng Công an huyện để phù hợp với mô hình tổ chức mới của Công an cũng như chính quyền địa phương 02 cấp.

**5. Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực bổ trợ tư pháp**

**a) Hiệu lực thi hành:** Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành (ngày 29 tháng 5 năm 2025).

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

- Quy định chuyển tiếp

+ Trường hợp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản này thì tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, bao gồm các hồ sơ sau đây:

(i) Cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

(ii) Cấp, cấp lại, thay đổi nội dung, thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hoà giải thương mại, Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động của Trung tâm hoà giải thương mại, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

(iii) Cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên; đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân, đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

(iv) Thay đổi người đại diện theo pháp luật của văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh; nội dung Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài;

(v) Hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty luật; chuyển đổi văn phòng luật sư; chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, công ty luật nước ngoài.

+ Trường hợp cấp lại, thay đổi, thu hồi Giấy phép thành lập Trung tâm hoà giải thương mại, Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Tư pháp cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Trung tâm hoà giải thương mại, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam đặt trụ sở có thẩm quyền cấp lại, thay đổi, thu hồi Giấy phép thành lập trung tâm hoà giải thương mại, Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam đó theo quy định của Nghị định này.

+ Trường hợp cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề Quản tài viên do Bộ Tư pháp cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người được cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên thường trú có thẩm quyền cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đó theo quy định của Nghị định này.

+ Trường hợp hồ sơ thay đổi người đại diện theo pháp luật của tổ chức hành nghề luật sư, hợp nhất, sáp nhập công ty luật, chuyển đổi công ty luật, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật, hợp nhất, sáp nhập công ty luật nước ngoài, chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam, đăng ký thay đổi nội dung Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:**

**-** Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở chính trị, pháp lý*

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới để ra chủ trương: “Đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt bỏ các thủ tục không cần thiết, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp, cản trở cạnh tranh lành mạnh; áp dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến; xây dựng nền kinh tế số, chính phủ số, xã hội số.”

Nghị quyết số 76/NQ-CP của Chính phủ về việc Ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030 chỉ rõ: “Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau.”

Nghị quyết số 58/NQ-CP, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Quyết định số 06/QĐ-TTg và Quyết định số 1015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với bộ, ngành liên quan sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại các Nghị định nhằm thực thi phương án đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư và thực thi phương án phân cấp giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Theo nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-CP và Quyết định số 06/QĐ-TTg (Đề án số 06) về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ việc chuyển đổi số quốc gia thì nội dung phương án là việc chuyển đổi quy trình giải quyết TTHC sang trực tuyến, cắt giảm các thông tin công dân phải khai báo trên cơ sở kết nối với Cơ sở dữ liệu về dân cư, kết nối Cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP về cắt giảm quy định kinh doanh thì nội dung phương là bổ sung hình thức giải quyết TTHC điện tử, cắt giảm điều kiện về sức khỏe, thời gian công tác, các bản sao văn bản phải nộp, chứng minh trụ sở. Theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg về phân cấp thì nội dung phương án là việc phân cấp giải quyết TTHC từ Bộ Tư pháp/Bộ trưởng Bộ Tư pháp về Cục Bổ trợ tư pháp/Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp. Theo Chỉ thị số 23/CT-TTg về cải cách TTHC cấp Phiếu Lý lịch tư pháp, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, Quyết định số 498/QĐ-TTg thì nội dung phương án là việc rà soát, sửa đổi các quy định, TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp thuộc ngành, lĩnh vực quản lý để cắt giảm yêu cầu nộp Phiếu lý lịch tư pháp không hợp lý trong thực hiện TTHC.

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-CP, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Quyết định số 87/QĐ-TTg, Quyết định số 06/QĐ-TTg, Quyết định số 498/QĐ-TTg và Quyết định số 1015/QĐ-TTg, để thực thi các phương án cải cách TTHC, thực hiện phân cấp nêu trên thì cần sửa đổi, bổ sung các quy định tại 04 Nghị định bao gồm:

(1) Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại, trong đó sửa đổi, bổ sung để thực thi Nghị quyết số 68/NQ-CP, Quyết định số 1015/QĐ-TTg về phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ.

(2) Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại, trong đó sửa đổi, bổ sung để thực thi Nghị quyết số 68 NQ-CP về bổ sung quy định về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; Quyết định số 1015/QĐ-TTg về phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ.

(3) Nghị định số [22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015](https://thukyluat.vn/tim-kiem/?keyword=22/2015/N%C4%90-CP&match=True&area=2&lan=1&bday=16/02/2015&eday=16/02/2015)của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản, trong đó sửa đổi, bổ sung để thực thi Nghị quyết số 58/NQ-CP về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; Đề án số 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ việc chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 68 NQ-CP về cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; Quyết định số 1015/QĐ-TTg về phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ và Chỉ thị số 23/CT-TTg về cải cách TTHC cấp Phiếu Lý lịch tư pháp.

(4) Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, trong đó sửa đổi, bổ sung các quy định để thực thi Quyết định số 1015/QĐ-TTg về phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. Đối với nội dung này, theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg thì cần sửa đổi nội dung phân cấp giải quyết TTHC từ Bộ Tư pháp/Bộ trưởng Bộ Tư pháp về Cục Bổ trợ tư pháp/Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp. Qua rà soát, nghiên cứu, Bộ Tư pháp thấy rằng những nội dung về thẩm quyền thực hiện TTHC này mặc dù được quy định tại Nghị định số 123/2013/NĐ-CP nhưng kết quả TTHC lại dẫn đến thẩm quyền của Bộ Tư pháp được quy định tại Luật Luật sư. Do đó, nội dung phân cấp này sẽ được nghiên cứu, sửa đổi trong quá trình tiến hành sửa đổi Luật Luật sư (sửa đổi) mà không sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2018/NĐ-CP để tránh mâu thuẫn với Luật Luật sư.

Tuy nhiên, Bộ Tư pháp thấy rằng mặc dù Nghị quyết số 68/NQ-CP, Quyết định số 87/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của các Nghị định để thực hiện TTHC trên môi trường điện tử không đề nghị sửa đổi Nghị định số 123/2013/NĐ-CP nhưng qua rà soát Nghị định số 123/2013/NĐ-CP thì thấy rằng có thể sửa đổi một số Điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP để thực hiện một số TTHC trên môi trường điện tử. Do đó, Bộ Tư pháp đưa việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2013/NĐ-CP để quy định thực hiện các TTHC trên môi trường điện tử đáp ứng yêu cầu thực tiễn vào phạm vi điều chỉnh của Nghị định trên nguyên tắc không sửa đổi về mặt nội dung.

*Cơ sở thực tiễn*

Qua quá trình thực hiện 04 Nghị định trên cho thấy một số quy định liên quan đến TTHC còn có điểm bất cập, hạn chế nhất định, cụ thể:

- Chưa có quy định về việc xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác để cá nhân, tổ chức thực hiện, giải quyết TTHC trên môi trường điện tử.

- Chưa có quy định về phân cấp từ Bộ Trưởng Bộ Tư pháp cho Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp trong việc thực hiện TTHC.

- Một số trường thông tin, từ ngữ trong các biểu mẫu còn chưa thống nhất hoặc còn thiếu so với Luật Cư trú 2020, Luật Căn cước 2023, ví dụ: (i) chưa có trường thông tin về “ Thẻ căn cước công dân”; (ii) dùng cụm từ “chứng minh thư” trong khi Luật Căn cước quy định là “Chứng minh nhân dân”; dùng cụm từ “Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú” trong khi Luật Cư trú quy định là “Nơi thường trú”; cần sửa đổi, bổ sung một số từ ngữ trong biểu mẫu cho rõ ràng, minh bạch hơn.

Từ các lý do trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung 04 Nghị định liên quan đến TTHC trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp nhằm thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Quyết định số 87/QĐ-TTg, Đề án 06, Quyết định số 1015/QĐ-TTg, Chỉ thị số 23/CT-TTg, Quyết định số 498/QĐ-TTg và thực hiện văn bản pháp luật có liên quan, đồng thời khắc phục một số tồn tại trong thực tiễn thi hành liên quan đến TTHC là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

Nghị định được xây dựng với mục đích và các quan điểm chỉ đạo sau đây:

+ Tiếp tục thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về cải cách tư pháp, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, đẩy nhanh xây dựng khung chính sách, pháp luật đối với xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số.

+ Đơn giản hoá TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, đảm bảo ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ thực hiện, giải quyết TTHC về bổ trợ tư pháp trên môi trường điện tử. Thực hiện phương án phân cấp giải quyết TTHC. Xây dựng cơ sở pháp lý về giải quyết TTHC trên môi trường điện tử.

+ Việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của một số Nghị định nêu trên bảo đảm phù hợp với các luật chuyên ngành trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp và các văn bản pháp luật khác có liên quan, bảo đảm tính khả thi, tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức, cán bộ, công chức có thẩm quyền trong việc thực hiện và giải quyết các TTHC trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp.

+ Khắc phục một số khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc sử dụng biểu mẫu về TTHC trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp trong thời gian qua, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác giải quyết việc giải quyết TTHC và quản lý nhà nước trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp.

**c) Nội dung chủ yếu:** Nghị định gồm 06 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực bổ trợ tư pháp, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại.

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản.

- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ.

- Điều 5. Quy định chuyển tiếp.

- Điều 6. Điều khoản thi hành.

*Nội dung cơ bản của Nghị định*

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại

Điều 1 Nghị định sửa đổi, bổ sung 09 Điều của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP gồm các Điều 8, 10, 11, 12, 16, 21, 22, 23, 25 và bãi bỏ Điều 5; các nội dung cụ thể như sau:

+ Sửa đổi các quy định về phân cấp theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg theo hướng các điều khoản có quy định thẩm quyền thuộc Bộ Tư pháp/Bộ trưởng Bộ Tư pháp sẽ phân cấp cho Cục Bổ trợ tư pháp/Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp gồm: (i) Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài; (ii) cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; (iii) Chấm dứt hoạt động theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài; (iv) Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; (v) Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

+ Bổ sung các quy định về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử gồm: (i) Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; (ii) Đăng ký hoạt động của Chi nhánh của Trung tâm trọng tài (iii) Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh ; (iv) cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, (v) Giấy đăng ký hoạt động; (vi) Chấm dứt hoạt động theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài; (vii) cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (viii) Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; (ix) Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

+ Bãi bỏ Điều 5 về cách thức nộp hồ sơ.

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại

Điều 2 Nghị định sửa đổi, bổ sung 09 điều của Nghị định số 22/2017/NĐ-CP gồm các Điều 21, 22, 23, 26, 27, 31, 36, 38, 41; các nội dung cụ thể như sau:

+ Sửa đổi các quy định về phân cấp theo hướng các điều khoản có quy định thẩm quyền thuộc Bộ Tư pháp/Bộ trưởng Bộ Tư pháp sẽ phân cấp cho Cục Bổ trợ tư pháp/Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp gồm: (i) cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại; (ii) quyết định bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài; (iii) thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; (iv) cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; (v) chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động; (vi) cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; (vii) thu hồi Giấy phép thành lập của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài.

+ Bổ sung các quy định về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử gồm: (i) hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại; (ii) hồ sơ đăng ký hoạt động của Trung tâm hoà giải thương mại; (iii) hồ sơ đề nghị bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài; (iv) hồ sơ đề nghị thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; (v) hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; (vi) hồ sơ đề nghị Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động; (vii) hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; (viii) hồ sơ đề nghị thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; (ix) hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài.

+ Bỏ điều kiện “Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Trung tâm” trong hồ sơ đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại.

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản

Điều 3 Nghị định sửa đổi, bổ sung 06 điều của Nghị định số 22/2015/NĐ-CP gồm: các Điều 4, 5, 6, 9, 12, 15; các nội dung cụ thể như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung các mẫu đơn, tờ khai theo hướng bỏ thông tin về “nơi đăng ký hộ khẩu thường trú” thay bằng “Nơi thường trú”; bỏ thông tin “Chỗ ở hiện nay” thay bằng “Nơi ở hiện nay”; bổ sung số Thẻ CCCD/Mã định danh đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Căn cước năm 2023 tại các mẫu sau đây: (i) Mẫu Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên (TP-QTV-01); (ii) Mẫu Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên (TP-QTV-02); (iii) Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề quản tài viên (TP-QTV-03); (iv) Mẫu Giấy đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân (TP-QTV-04); (v) Mẫu Giấy đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (TP-QTV-05); (vi) Mẫu chứng chỉ hành nghề quản tài viên (TP-QTV-08).

+ Sửa đổi các quy định về thẩm quyền thuộc Bộ Tư pháp/Bộ trưởng Bộ Tư pháp sẽ phân cấp cho Cục Bổ trợ tư pháp/Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp gồm: (i) cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên; (ii) thu hồi Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên.

+ Bổ sung các quy định về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử gồm: (i) Cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên; (ii) Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán cấp lại Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên; (iii) Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên; (iv) Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản.

+ Sửa đổi các quy định về Phiếu lý lịch tư pháp gồm: (i) hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên; (ii) hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; (iii) hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản theo hướng thay vì yêu cầu người dân nộp Phiếu lý lịch tư pháp thì cơ quan thực hiện 03 thủ tục hành chính nêu trên, trong trường hợp cần thiết, trực tiếp yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp cấp phiếu lý lịch tư pháp số 1 của người đề nghị cấp chứng chỉ quản tài viên, đăng ký hành nghề quản lý thanh lý tài sản theo trình tự, thủ tục của pháp luật về lý lịch tư pháp (tương tự các lĩnh vực đấu giá tài sản, công chứng).

+ Sửa đổi quy định về thủ tục kinh doanh theo hướng đơn giản hoá, cụ thể là bỏ điều kiện “Người đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân phải có địa chỉ giao dịch” và thay thế một số biểu mẫu.

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư

Điều 4 Nghị định sửa đổi, bổ sung 10 Điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP gồm: các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 32, 33, 34, 35, 36. Nội dung sửa đổi các quy định theo hướng thực hiện TTHC trên môi trường điện tử gồm: (i) thay đổi người đại diện theo pháp luật của tổ chức hành nghề luật sư (công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty luật hợp danh, Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên); (ii) hợp nhất công ty luật; (iii) sáp nhập công ty luật; (iv) chuyển đổi công ty luật; (v) chuyển đổi văn phòng luật sư; (vi) hợp nhất công ty luật nước ngoài; (vii) sáp nhập công ty luật nước ngoài; (viii) chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài; (ix) chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam; (x) thay đổi đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục một số biểu mẫu, cụ thể như sau: (i) Mẫu TP-QTV-01: Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên; (ii) Mẫu TP-QTV-02: Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên; (iii) Mẫu TP-QTV-03: Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề quản tài viên; (iv) Mẫu TP-QTV-04: Giấy đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân; (v) Mẫu TP-QTV-05: Giấy đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; (vi) Mẫu TP-QTV-08: Chứng chỉ hành nghề quản tài viên.

**6. Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện**

**a) Hiệu lực thi hành:** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 29 tháng 5 năm 2025), thay thế Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện (Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg).

- Điều khoản chuyển tiếp: Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg được tiếp tục áp dụng từ ngày Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg có hiệu lực đến ngày thực hiện điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân gần nhất sau ngày Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành.

**b) Sự cần thiết, mục đích ban hành**

- Sự cần thiết ban hành:

*Cơ sở pháp lý*

- Luật Điện lực số 61/2024/QH15 đã được Quốc hội khóa XV kỳ họp thứ tám thông qua ngày 30/11/2024, có hiệu lực từ ngày 01/02/2025, trong đó quy định:

+ Điểm b và điểm c khoản 3 Điều 50 đã giao Bộ Công Thương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện; giá bán điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia, phù hợp với cấp độ thị trường điện cạnh tranh;

+ Điểm a khoản 13 Điều 15 quy định *“Ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt đối với hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo tiêu chí, cơ chế do Thủ tướng Chính phủ quy định phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ”*;

+ Điểm h khoản 12 Điều 5 và điểm c khoản 3 Điều 50 Luật Điện lực năm 2024 đã giao Bộ Công thương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế gía điện phù hợp đối với các nhóm khách hàng đặc thù theo các chủ trương của Nhà nước phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước tại Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo đó đưa ra nhiệm vụ không thực hiện bù chéo giá điện giữa các nhóm khách hàng, giữa các vùng, miền; thể chế hóa chủ trương tại Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong đó có nội dung hoàn thiện thể chế, chính sách “điều chỉnh giá điện áp dụng cho các cơ sở lưu trú du lịch ngang bằng với giá điện sản xuất”.

*Cơ sở thực tiễn*

Ngày 07/4/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện (Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg) đã tạo cơ sở pháp lý cho việc điều hành hiệu quả, linh hoạt giá bán điện cho các nhóm khách hàng. Các nguyên tắc và cơ chế về hỗ trợ giá điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội, quy định giá điện tại nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia được áp dụng giá điện thống nhất toàn quốc tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg đã thực hiện, cụ thể hóa chính sách an sinh xã hội của nhà nước.

Đến thời điểm hiện nay, cơ cấu biểu giá bán lẻ điện tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg cũng cần được xem xét, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và cập nhật lại số liệu cơ cấu sản lượng điện thương phẩm để phù hợp với thực tiễn, tình hình mới phát sinh và thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, cụ thể như sau:

- Cơ cấu tỷ trọng sản lượng điện thương phẩm của các nhóm khách hàng trong tổng sản lượng điện thương phẩm toàn quốc có sự thay đổi qua các năm, vì vậy cần nghiên cứu sửa đổi cơ cấu biểu giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng tương ứng với sự thay đổi trong thực tế.

- Về cấu trúc biểu giá theo cấp điện áp, để đơn giản trong việc áp dụng, phù hợp với thực tế cấu trúc lưới điện hiện hành tại các Tổng công ty Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật Điện lực năm 2024, cần thiết gộp giá điện theo các cấp điện áp gồm cao áp (trên 35 kV), trung áp (trên 01 kV đến dưới 35 kV) và hạ áp (đến 01 kV).

- Về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện cho sinh hoạt: trong thời gian vừa qua trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên báo đài, truyền thông, trong các kỳ họp Quốc hội ghi nhận nhiều ý kiến của cử tri các tỉnh/thành phố trên cả nước liên quan đến việc xem xét lại cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, cụ thể: xem xét lại cách tính giá điện bậc thang đang áp dụng để phù hợp với thực tế sử dụng điện, giảm số bậc thang từ 6 bậc về 5 bậc để người tiêu dùng dễ quản lý được việc chi trả hóa đơn tiền điện; tăng mức sản lượng điện tính theo tháng của giá bậc 1 lên 100 kWh và các bậc tiếp theo để phù hợp với nhu cầu sử dụng điện ngày càng tăng của người dân.

- Hoạt động sạc xe điện có đặc điểm sử dụng điện khác biệt so với nhóm khách hàng sản xuất, kinh doanh khác cần được tách riêng tại cơ cấu biểu giá bán lẻ để bảo đảm phản ánh chi phí sản xuất điện mà trạm/trụ sạc xe điện gây ra cho hệ thống điện.

- Mục đích ban hành:

+ Để thực hiện quy định tại Luật Điện lực năm 2024 (điểm b và điểm c khoản 3 Điều 50, điểm a khoản 13 Điều 5, điểm h khoản 12 Điều 5) nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về điện lực.

+ Cung cấp đầy đủ cơ sở pháp lý cho việc điều chỉnh giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng.

+ Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và cập nhật lại số liệu cơ cấu sản lượng điện thương phẩm để phù hợp với thực tiễn, tình hình mới phát sinh và thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước tại các Nghị quyết số 08- NQ/TW, Nghị quyết số 55-NQ/TW.

**c) Nội dung chủ yếu:** Quyết định gồm 07 Điều quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, cụ thể như sau:

Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Điều 2 quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

Điều 3 quy định về giá bán lẻ điện.

Điều 4 quy định về hỗ trợ tiền điện.

Điều 5 quy định tổ chức thực hiện.

Điều 6 quy định điều khoản chuyển tiếp.

Điều 7 quy định hiệu lực thi hành.

Ban hành kèm theo Quyết định 01 Phụ lục cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

*Nội dung chủ yếu của Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg*

- Phạm vi điều chỉnh: quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện; cơ chế giá điện phù hợp cho các nhóm khách hàng sử dụng điện; cơ chế hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt đối với hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; giá bán điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 5, điểm b và điểm c khoản 3 Điều 50 Luật Điện lực năm 2024.

- Đối tượng áp dụng: Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tổng công ty Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Đơn vị bán lẻ điện mua điện từ Tổng công ty Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Đơn vị bán lẻ điện tại nông thôn, tô miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia; Cơ quan, chức, cá nhân sử dụng điện.

*Những nội dung chính sửa đổi, bổ sung và nội dung mới của Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg so với Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg*

- Sửa đổi khoản 2 Điều 3 về cấu trúc biểu giá theo các cấp điện áp: gộp giá điện theo các cấp điện ấp gồm cao áp (trên 35kV), trung áp (trên 01 kV đến 35 kV) và hạ áp (dưới 01 kV); bổ sung cơ cấu giá bán lẻ điện cho nhóm khách hàng sản xuất mua điện tại cấp điện áp 220 kV theo đó giá bán lẻ điện được quy định theo các cấp điện áp như sau: cao áp trên 35 kV (bao gồm cấp điện áp từ trên 35 kV đến dưới 220kV và cấp điện áp từ 220 kV trở lên); trung áp từ 01 kV đến 35 kV; hạ áp dưới 01 kV.

- Sửa đổi khoản 4 Điều 3 về giá bán lẻ điện cho sinh hoạt, theo đó giá bán lẻ điện cho nhóm khách hàng sử dụng điện mục đích sinh hoạt giảm từ 6 bậc xuống thành 5 bậc.

- Điều 4 quy định về “Hỗ trợ tiền điện” bao gồm các nội dung liên quan cơ bản kế thừa từ Điều 3 của Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg và có sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp với quy định tại Luật Điện lực năm 2024 và quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Bổ sung khoản 6 Điều 3 để đảm bảo sự phù hợp với quy định tại điểm c khoản 3 Điều 50 Luật Điện lực 2024 Luật Điện lực năm 2024 về việc có lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện bao gồm giá bán lẻ điện có nhiều thành phần: *“Trường hợp* giá *bán lẻ điện có nhiều thành phần áp dụng cho các nhóm khách hàng* khi *điều kiện* kỹ *thuật cho phép được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.”*.

- Về tổ chức thực hiện (Điều 5): Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm các Bộ, ngành, cơ quan liên quan để phù hợp với trách nhiệm của các Bộ, cơ quan sau khi hoàn thành việc tinh gọn, sắp xếp lại bộ máy, phù hợp với trách nhiệm của Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cụ thể:

+ Bổ sung trách nhiệm của Bộ Công Thương liên quan việc quy định khung giờ cao, thấp điểm để phản ánh đúng chi phí của các nhóm khách hàng gây ra cho hệ thống, khung giờ cao điểm, giờ thấp điểm, giờ bình thường cần hiệu chỉnh tương ứng phản ánh công suất thực tế của hệ thống điện.

+ Bộ Y tế có trách nhiệm xây dựng tiêu chí hộ chính sách xã hội được hưởng hỗ trợ giá điện.

+ Bộ Tài chính có trách nhiệm bố trí ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ tiền điện theo quy định của pháp luật về ngân sách và các pháp luật liên quan.

+ Bổ sung trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc hướng dẫn xác nhận cơ sở lưu trú du lịch theo quy định tại Luật Du lịch làm cơ sở để áp giá bán lẻ điện.

+ Bổ sung trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc chỉ đạo cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện trên địa bàn.

- Bổ sung Điều 6 “Điều khoản chuyển tiếp” theo đó quy định để bảo đảm việc điều chỉnh bậc thang giá bán lẻ điện sinh hoạt từ 6 bậc về 5 bậc, điều chỉnh cơ cấu giá bán lẻ điện cho sản xuất, cần phân bổ đều khoản thiếu hụt doanh thu cho nhóm khách hàng sản xuất, duy trì chính sách hỗ trợ tiền điện nên Bộ Công Thương kiến nghị Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg được tiếp tục áp dụng từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến ngày thực hiện điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân gần nhất sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

- Những nội dung sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục Quyết định: Do có những sửa đổi, bổ sung liên quan cấp điện áp, giá điện cho cơ sở lưu trú du lịch, cho mục đích trạm sạc điện và giá điện cho mục đích sinh hoạt tại nội dung của Quyết định nên Phụ lục cơ cấu biểu giá bán lẻ điện kèm theo Quyết định cũng được sửa đổi, bổ sung tương ứng, bao gồm: cơ cấu biểu giá bán lẻ điện theo cấp điện áp; điều chỉnh cơ cấu giá điện áp dụng cho khách hàng cơ sở lưu trú du lịch (trong nhóm khách hàng kinh doanh) ngang bằng với cơ cấu giá bán điện sản xuất; bổ sung cơ cấu biểu giá bán lẻ điện mới cho khách hàng sạc xe điện vào nhóm khách hàng kinh doanh; bổ sung ghi chú tại phụ lục Quyết định về thời hạn áp dụng giá bán điện cho mục đích sạc xe điện để bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước *(Áp dụng trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cơ cấu biểu giá bán lẻ điện theo Quyết định này được áp dụng trên thực tế theo quy định tại khoản* 1 *Điều 7 Quyết định này)*; cải tiến biểu giá bán lẻ điện bậc thang cho nhóm khách hàng sinh hoạt bao gồm điều chỉnh cơ cấu biểu giá bán điện từ 6 bậc về 5 bậc và thiết kế lại mức tiêu thụ điện giữa các bậc.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 5 năm 2025, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Bộ trưởng (để báo cáo);  - Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);  - Văn phòng Chính phủ (để biết);  - Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);  - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);  - Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);  - Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);  - Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);  - Lưu: VT, VP (TT). | **TL. BỘ TRƯỞNG**  **CHÁNH VĂN PHÒNG**  **Đỗ Xuân Quý** |  |

1. *Bộ Tư pháp không nhận được văn bản cung cấp thông tin của 10 Nghị định và 01 Quyết định, cụ thể như sau:*

   *- Nghị định số 97/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia* ***- Bộ Tài chính;***

   *- Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác* ***- Bộ Tài chính;***

   *- Nghị định số 99/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp* ***- Bộ Quốc phòng;***

   *- Nghị định số 101/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam và Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng* ***- Bộ Quốc phòng;***

   *- Nghị định số 102/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý dữ liệu y tế* ***- Bộ Y tế;***

   *- Nghị định số 103/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định một số chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt và chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt* ***- Bộ Quốc phòng;***

   *- Nghị định số 108/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan* ***- Bộ Tài chính;***

   *- Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ* ***- Thanh tra Chính phủ;***

   *- Nghị định số 110/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu về phòng, chống bạo lực gia đình* ***- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;***

   *- Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tàu chính của đơn vị sự nghiệp công lập* ***- Bộ Tài chính;***

   *- Quyết định số 13/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021 – 2025* ***- Bộ Tài chính.*** [↑](#footnote-ref-1)
2. Bến Tre, Cần Thơ, Hải Phòng, Kiên Giang, Lâm Đồng, Long An, Quảng Ninh, Thái Bình, Trả Vinh, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc. [↑](#footnote-ref-2)
3. Bắc Giang, Bình Phước, Đắk Nông, Đồng Nai, Hải Phòng, Hưng Yên, Long An, Ninh Bình, Phú Yên, Quảng Nam, Sóc Trăng, Lai Châu, Lâm Đồng. [↑](#footnote-ref-3)
4. Bắc Giang, Bến Tre, Cần Thơ, Đắk Nông, Long An, Phú Yên, Sóc Trăng, Thái Bình, Trà Vinh, Sóc Trăng, Lai Châu. [↑](#footnote-ref-4)
5. Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hải Dương, Lâm Đồng, Bình Phước. [↑](#footnote-ref-5)
6. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập yêu cầu: “Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hoá dịch vụ sự nghiệp công...”; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới yêu cầu: “Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hoá dịch vụ sự nghiệp công...” [↑](#footnote-ref-6)
7. Luật Doanh nghiệp quy định 05 trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp, gồm (1) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần (Điều 202); (2) Những người thừa kế của chủ doanh nghiệp tư nhân không thoả thuận được với nhau về việc một người trở thành chủ doanh nghiệp tư nhân thì đăng ký chuyển đổi thành công ty (Điều 193); (3) Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; (4) Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (Điều 204); (5) Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh (Điều 205). [↑](#footnote-ref-7)